SỞ Y TẾ NINH THUẬN
**BỆNH VIỆN CK DA LIỄU – TÂM THẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦNGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 203 /QĐ-BVCKDLTT

*Ninh Thuận, ngày 18 tháng 9 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng V lên hạng IV và từ hạng IV lên hạng III năm 2024 của Bệnh viện Chuyên khoa Da liễu – Tâm thần**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU - TÂM THẦN

*Căn cứ Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Chuyên khoa Da liễu - Tâm thần trực thuộc Sở Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định về thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 6/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;*

*Xét đề nghị của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tại Tờ trình số 690/TTr-HĐXTH ngày 11/9/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng V lên hạng IV và từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức thuộc Bệnh viện Chuyên khoa Da liễu - Tâm thần năm 2024; theo đó công nhận danh sách trúng tuyển 17 *(Mười bảy)* viên chức *(danh sách cụ thể đính kèm)*.

**Điều 2.** Giao Phòng Tổ chức - Hành chính - Kiểm soát nhiễm khuẩn phối hợp các khoa, phòng liên quan có trách nhiệm hoàn chỉnh thủ tục xét thăng hạng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, xếp lương và quản lý, sử dụng viên chức sau khi có kết quả trúng tuyển theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Kiểm soát nhiễm khuẩn, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng các khoa, phòng có liên quan và các ông, bà có tên trong danh sách trúng tuyển tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Sở Y tế Ninh Thuận (b/c);
- Ban Lãnh đạo BV;
- Hội đồng xét thăng hạng BV;
- Các khoa, phòng BV;
- Website bệnh viện;
- Lưu VT, TCHCKSNK.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH NINH THUẬN
BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU - TÂM THẦN TỈNH NINH THUẬN

**Lê Văn Đồng**

SỞ Y TẾ NINH THUẬN
**BỆNH VIỆN CK DA LIỄU - TÂM THẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN THEO KẾT QUẢ KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC TỪ HẠNG V LÊN HẠNG IV VÀ TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III CHỈ TIÊU NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN CK DA LIỄU - TÂM THẦN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 203/QĐ-BVCKDLTT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bệnh viện Chuyên khoa Da liễu – Tâm thần)*

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nam | Nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương dương) | Mức lương hiện hưởng | | | Mức lương sau thăng hạng | | | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu | | | | | | Kết quả thẩm định hồ sơ | Kết quả xét thăng hạng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ | Bậc lương | Hệ số lương | Mã số chức danh nghề nghiệp dự xét | Bậc lương | Hệ số lương | Trình độ Chuyên môn | Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hoặc chứng chỉ hành nghề | Trình độ lý luận chính trị | Trình độ quản lý nghề nghiệp | Trình độ Tin học | Trình độ ngoại ngữ | | | |
| **I** | **Bác sĩ hạng III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Nhung | 17/07/1989 | | X | Y sĩ hạng IV | 13 năm 3 tháng | V.08.03.07 | 8/12 | 3,26 | V.08.01.03 | 4/9 | 3,33 | Bác sỹ Y khoa | X | / | Chứng chỉ dinh dưỡng tiết chế, chứng chỉ bồi dưỡng chuyên khoa tâm thần | Tin học ứng dụng trình độ A | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| **II** | **Điều dưỡng hạng III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Hồng Huệ | 02/07/1989 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 13 năm 5 tháng | V.08.05.13 | 5/10 | 3,34 | V.08.05.12 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nam | Nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương dương) | Mức lương hiện hưởng | | | Mức lương sau thăng hạng | | | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu | | | | | | Kết quả thẩm định hồ sơ | Kết quả xét thăng hạng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ | Bậc lương | Hệ số lương | Mã số chức danh nghề nghiệp dự xét | Bậc lương | Hệ số lương | Trình độ Chuyên môn | Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hoặc chứng chỉ hành nghề | Trình độ lý luận chính trị | Trình độ quản lý nghề nghiệp | Trình độ Tin học | Trình độ ngoại ngữ | | | |
| 2 | Đường Văn Biên | 02/07/1987 | X | | Điều dưỡng hạng IV | 15 năm 8 tháng | V.08.05.13 | 5/10 | 3,34 | V.08.05.12 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, Chứng chỉ Quản lý điều dưỡng, chứng nhận quản lý chất lượng bệnh viện | Tin học ứng dụng trình độ B | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 3 | Hồ Thị Ngọc Khuyên | 16/11/1983 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 8 năm | V.08.05.13 | 4/10 | 3,03 | V.08.05.12 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên | Tin học ứng dụng trình độ B | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 4 | Trần Thị Thuận | 02/07/1984 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 13 năm 3 tháng | V.08.05.13 | 5/10 | 3,34 | V.08.05.12 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | Chứng chỉ Quản lý điều dưỡng, chứng nhận quản lý chất lượng bệnh viện | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 5 | Mai Thụy Như Trang | 06/04/1988 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 13 năm 3 tháng | V.08.05.13 | 5/10 | 3,34 | V.08.05.12 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | / | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 6 | Ngô Quang Nhật | 03/05/1989 | X | | Điều dưỡng hạng IV | 8 năm | V.08.05.13 | 4/10 | 3,03 | V.08.05.12 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | / | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 7 | Nguyễn Thị Kim Liên | 12/08/1989 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 11 năm 10 tháng | V.08.05.13 | 4/10 | 3,03 | V.08.05.12 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, Chứng chỉ Quản lý điều dưỡng | Tin học ứng dụng trình độ A | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nam | Nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương dương) | Mức lương hiện hưởng | | | Mức lương sau thăng hạng | | | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu | | | | | | Kết quả thẩm định hồ sơ | Kết quả xét thăng hạng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ | Bậc lương | Hệ số lương | Mã số chức danh nghề nghiệp dự xét | Bậc lương | Hệ số lương | Trình độ Chuyên môn | Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hoặc chứng chỉ hành nghề | Trình độ lý luận chính trị | Trình độ quản lý nghề nghiệp | Trình độ Tin học | Trình độ ngoại ngữ | | | |
| 8 | Thiều Nguyễn Cúc Phương | 07/10/1989 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 13 năm 3 tháng | V.08.05.13 | 5/10 | 3,34 | V.08.05.12 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | / | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Anh văn trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 9 | Phạm Thị Quỳnh | 16/05/1986 | | X | Điều dưỡng hạng IV | 10 năm 6 tháng | V.08.05.13 | 4/10 | 3,03 | V.08.05.12 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân Điều dưỡng | X | / | / | Tin học ứng dụng trình độ B | Anh văn trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| **III** | **Kỹ thuật Y hạng III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Ngọc Suyên | 13/07/1987 | | X | Kỹ thuật Y hạng IV | 15 năm 3 tháng | V.08.07.19 | 5/10 | 3,34 | V.08.07.18 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Xét nghiệm Y học | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh A2 | Đạt | Trúng tuyển | |
| 2 | Ngô Đức Thiện | 21/06/1979 | X | | Kỹ thuật Y hạng IV | 12 năm 3 tháng | V.08.07.19 | 4/10 | 3,03 | V.08.07.18 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân Xét nghiệm Y học | X | / | / | Tin học ứng dụng trình độ A | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| 3 | Lại Đức Hoài | 17/06/1985 | X | | Kỹ thuật Y hạng IV | 12 năm 3 tháng | V.08.07.19 | 5/10 | 3,34 | V.08.07.18 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Xét nghiệm Y học | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Anh văn trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| **IV** | **Y sĩ hạng IV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Nhật Ngọc Quyền | 14/09/1988 | X | | Y tá | 12 năm 4 tháng | 16.122 | 8/12 | 2,91 | V.08.03.07 | 7/12 | 3,06 | Y sĩ đa khoa | X | / | / | Tin học ứng dụng trình độ A | Tiếng Anh trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |

| STT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nam | Nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương dương) | Mức lương hiện hưởng | | | Mức lương sau thăng hạng | | | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu | | | | | | Kết quả thẩm định hồ sơ | Kết quả xét thăng hạng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ | Bậc lương | Hệ số lương | Mã số chức danh nghề nghiệp dự xét | Bậc lương | Hệ số lương | Trình độ Chuyên môn | Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hoặc chứng chỉ hành nghề | Trình độ lý luận chính trị | Trình độ quản lý nghề nghiệp | Trình độ Tin học | Trình độ ngoại ngữ | | | |
| **V** | **Lưu trữ viên hạng III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lương Thị Thanh | 03/5/1982 | | X | Lưu trữ viên TC | 12 năm 3 tháng | V.01.02.03 | 8/12 | 3,26 | V.01.02.02 | 4/9 | 3,33 | Cử nhân lưu trữ và Quản trị văn phòng | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên | Tin học ứng dụng trình độ A | Anh văn trình độ B | Đạt | Trúng tuyển | |
| **VI** | **Kế toán viên hạng III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phan Thị Hải | 15/04/1985 | | X | Kế toán viên TC | 16 năm 1 tháng | 06.032 | 5/10 | 3,34 | 06.031 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Kế toán | X | / | Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng, Chứng nhận bồi dưỡng kế toán viên | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh bậc 2 (A2) | Đạt | Trúng tuyển | |
| 2 | Phạm Thị Kim Hồng | 06/02/1976 | | X | Kế toán viên TC | 13 năm 3 tháng | 06.032 | 6/10 | 3,65 | 06.031 | 5/9 | 3,66 | Cử nhân Kế toán | X | / | Chứng nhận bồi dưỡng kế toán viên | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản | Tiếng Anh bậc 2 (A2) | Đạt | Trúng tuyển | |